

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận danh hiệu và khen thưởng tập thể lớp, cá nhân học sinh, sinh viên, học viên - Năm học 2025-2026**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG

*Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-CĐKTCN ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang;*

*Căn cứ Quyết định số 396/QĐ-CĐKTCN ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang;*

*Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-CĐKTCN ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang ban hành Quy định xét khen thưởng cho học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang;*

*Căn cứ biên bản họp Hội đồng xét danh hiệu và khen thưởng cho tập thể lớp, cá nhân học sinh, sinh viên, học viên năm học 2025-2026 ngày 21 tháng 8 năm 2026;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản trị chất lượng-Học sinh, sinh viên.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu năm học 2025-2026 cho **23 tập thể lớp** và **901 học sinh, sinh viên, học viên** cụ thể như sau :

**1. Tập thể lớp:**

- Đạt danh hiệu “Lớp Sinh viên tiên tiến” : 16 lớp
- Đạt danh hiệu “Lớp Học sinh tiên tiến” : 07 lớp

**2. Cá nhân:**

- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”: 113 sinh viên
- Danh hiệu “Học sinh Giỏi”: 47 học sinh
- Danh hiệu “Học viên Giỏi”: 23 sinh viên
- Danh hiệu “Sinh viên Khá”: 429 sinh viên
- Danh hiệu “Học sinh Khá” : 289 học sinh

*(Có danh sách kèm theo).*

**Điều 2. Khen thưởng**

1. Tặng giấy khen và tiền thưởng cho **23** tập thể lớp được công nhận danh hiệu năm học 2025-2026 có tên tại Điều 1, cụ thể như sau:

- Danh hiệu “Lớp Sinh viên Tiên tiến” : 300.000đồng/lớp

- Danh hiệu “Lớp Học sinh Tiên tiến” : 300.000đồng/lớp

2. Tặng giấy khen và vở cho **901** học sinh, sinh viên, học viên được công nhận danh hiệu năm học 2025-2026 có tên tại Điều 1, cụ thể như sau:

- Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”, “Học sinh Giỏi”, “Học viên Giỏi” : 10 quyển vở/HSSV

- Danh hiệu “Sinh viên Khá”, “Học sinh Khá”: 05 quyển vở/HSSV

**Điều 3.** Trưởng phòng Quản trị chất lượng-Học sinh, sinh viên, Trưởng phòng Tổ chức-Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và các học sinh, sinh viên, học viên có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Khoa, NGCN;
- Cổng thông tin điện tử trường;
- Cổng thông tin HSSV;
- Lưu: VT, QTCL-HSSV.

**ThS. Nguyễn Văn Lực**

UBND TỈNH KHÁNH HÒA  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT  
CÔNG NGHỆ NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN DANH HIỆU VÀ KHEN THƯỞNG  
TẬP THỂ LỚP, CÁ NHÂN HỌC SINH, SINH VIÊN, HỌC VIÊN  
NĂM HỌC 2025-2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 736/QĐ-CDKTCN ngày 24 tháng 8 năm 2026 của  
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang)*

**1. Tập thể**

| STT | Lớp        | Tổng số<br>HSSV | Số lượng danh hiệu HSSV |             |        | Danh hiệu      | Khoa   |
|-----|------------|-----------------|-------------------------|-------------|--------|----------------|--------|
|     |            |                 | HSSV<br>Giỏi            | HSSV<br>Khá | Tỷ lệ  |                |        |
| 1   | CĐ-CBMA18  | 13              | 1                       | 5           | 46,2%  | TTSV Tiên tiến | DL-MT  |
| 2   | CĐ-HDDL18  | 5               | 1                       | 3           | 80,0%  | TTSV Tiên tiến | DL-MT  |
| 3   | CĐ-KTDN18  | 7               | 5                       | 2           | 100,0% | TTSV Tiên tiến | DL-MT  |
| 4   | CĐ-QTKS18  | 19              | 11                      | 4           | 78,9%  | TTSV Tiên tiến | DL-MT  |
| 5   | CĐ-CGKL18  | 16              | 1                       | 12          | 81,3%  | TTSV Tiên tiến | Cơ khí |
| 6   | CĐ-CNOT18B | 24              | 2                       | 15          | 70,8%  | TTSV Tiên tiến | Cơ khí |
| 7   | CĐ-CNOT18C | 32              | 3                       | 24          | 84,4%  | TTSV Tiên tiến | Cơ khí |
| 8   | CĐ-CNTT18B | 17              | 1                       | 16          | 100,0% | TTSV Tiên tiến | Đ-ĐT   |
| 9   | CĐ-KTML18B | 21              | 4                       | 8           | 57,1%  | TTSV Tiên tiến | Đ-ĐT   |
| 10  | CĐ-CBMA19  | 19              | 3                       | 16          | 100,0% | TTSV Tiên tiến | DL-MT  |
| 11  | CĐ-CBTP19  | 5               | 4                       | 1           | 100,0% | TTSV Tiên tiến | DL-MT  |
| 12  | CĐ-KTDN19  | 7               | 6                       | 1           | 100,0% | TTSV Tiên tiến | DL-MT  |
| 13  | CĐ-CGKL19  | 10              | 4                       | 6           | 100,0% | TTSV Tiên tiến | Cơ khí |
| 14  | CĐ-CNOT19A | 26              | 1                       | 20          | 80,8%  | TTSV Tiên tiến | Cơ khí |
| 15  | CĐ-ĐĐT19A  | 18              | 1                       | 17          | 100,0% | TTSV Tiên tiến | Đ-ĐT   |
| 16  | CĐ-KTXD19  | 6               | 4                       | 1           | 83,3%  | TTSV Tiên tiến | Cơ khí |
| 17  | CĐ-ĐCN17B  | 24              | 6                       | 4           | 41,7%  | TTSV Tiên tiến | Đ-ĐT   |
| 18  | CĐ-KTML17B | 22              | 3                       | 10          | 59,1%  | TTSV Tiên tiến | Đ-ĐT   |
| 19  | TC-CBMA18B | 27              | 1                       | 10          | 40,7%  | TTHS Tiên tiến | DL-MT  |
| 20  | TC-CBMA18D | 25              | 2                       | 16          | 72,0%  | TTHS Tiên tiến | DL-MT  |
| 21  | TC-CBTP18  | 7               | 4                       | 1           | 71,4%  | TTHS Tiên tiến | DL-MT  |
| 22  | TC-NVNH18  | 22              | 6                       | 15          | 95,5%  | TTHS Tiên tiến | DL-MT  |
| 23  | TC-CGKL18  | 7               | 3                       | 4           | 100,0% | TTHS Tiên tiến | Cơ khí |

*Danh sách này có 23 tập thể*

## 2. Cá nhân HSSV

| STT | Họ và tên            |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|-----|----------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|     |                      |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A   | B                    |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 1.  | Trần Quang           | Bình   | TC-CBMA18A | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 2.  | Huỳnh Đăng Bảo       | Nguyên | TC-CBMA18A | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 3.  | Nguyễn Lê            | Mai    | TC-CBMA18A | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 4.  | Khổng Hồ Xuân        | Tiến   | TC-CBMA18A | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 5.  | Phạm Minh            | Tiến   | TC-CBMA18A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 6.  | Phan Nguyễn Hòa      | Như    | TC-CBMA18A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 7.  | Nguyễn Lê Xuân Khánh | Hoàng  | TC-CBMA18A | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 8.  | Nguyễn Ngọc Bảo      | Trân   | TC-CBMA18A | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 9.  | Nguyễn Thị Kim       | Ảnh    | TC-CBMA18A | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 10. | Nguyễn Hoàng Trúc    | Linh   | TC-CBMA18A | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 11. | Nguyễn Ngọc          | Vina   | TC-CBMA18B | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 12. | Phan Văn             | Minh   | TC-CBMA18B | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 13. | Nguyễn Trần Quang    | Vinh   | TC-CBMA18B | 7,8                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 14. | Lê Hoàng Anh         | Tiến   | TC-CBMA18B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 15. | Trần Huỳnh Kim       | Hiền   | TC-CBMA18B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 16. | Phạm Hà Ngọc         | Trân   | TC-CBMA18B | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 17. | Nguyễn Ngọc Thủy     | Tiên   | TC-CBMA18B | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 18. | Quách Phú            | An     | TC-CBMA18B | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 19. | Đặng Minh            | Nghĩa  | TC-CBMA18B | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 20. | Nguyễn Hoàng Duy     | Khôi   | TC-CBMA18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 21. | Nguyễn               | Huy    | TC-CBMA18C | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 22. | Vũ Trần Ngọc         | Thùy   | TC-CBMA18C | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 23. | Đinh Tấn             | Tiến   | TC-CBMA18C | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 24. | Nguyễn Thị Ngọc      | Tuyết  | TC-CBMA18C | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 25. | Nguyễn Ngọc          | Nhi    | TC-CBMA18C | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |

| STT | Họ và tên         |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|-----|-------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|     |                   |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A   | B                 |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 26. | Hà Huy            | Thắng  | TC-CBMA18C | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 27. | Huỳnh Lê Tuấn     | Khải   | TC-CBMA18C | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 28. | Trương Hoàng Bách | Tiến   | TC-CBMA18C | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 29. | Lê Huỳnh Tiến     | Phát   | TC-CBMA18C | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 30. | Nguyễn Lê Minh    | Anh    | TC-CBMA18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 31. | Võ Tuấn           | Anh    | TC-CBMA18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 32. | Trần Hoàng Bình   | Minh   | TC-CBMA18C | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 33. | Nguyễn Hoàng      | Nam    | TC-CBMA18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 34. | Nguyễn Anh        | Kim    | TC-CBMA18C | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 35. | Nguyễn Ngô Tấn    | Huy    | TC-CBMA18C | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 36. | Lê Vương Bảo      | Ngọc   | TC-CBMA18C | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 37. | Nguyễn Hồ Thảo    | Nguyên | TC-CBMA18D | 8,7                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 38. | Võ Hữu Nhất       | Phong  | TC-CBMA18D | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 39. | Trần Đức          | Khiêm  | TC-CBMA18D | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 40. | Nguyễn Huy        | Hoàng  | TC-CBMA18D | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 41. | Trần Nguyễn Kỳ    | Phương | TC-CBMA18D | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 42. | Dương Tấn         | Kiệt   | TC-CBMA18D | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 43. | Nguyễn Thành      | Đạt    | TC-CBMA18D | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 44. | Huỳnh Tiến        | Đạt    | TC-CBMA18D | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 45. | Đoàn Quốc         | Tiến   | TC-CBMA18D | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 46. | Nguyễn Hoàng Bảo  | Hân    | TC-CBMA18D | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 47. | Đặng Vĩnh         | Nguyên | TC-CBMA18D | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 48. | Ngô Minh          | Thư    | TC-CBMA18D | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 49. | Hoàng Lê Ngọc     | Huy    | TC-CBMA18D | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 50. | Lê Huỳnh Bảo      | Trân   | TC-CBMA18D | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 51. | Nguyễn Hữu        | Tiến   | TC-CBMA18D | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 52. | Nguyễn Mạnh       | Thắng  | TC-CBMA18D | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |

| STT | Họ và tên          |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|-----|--------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|     |                    |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A   | B                  |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 53. | Nguyễn Cao Bảo     | Hân    | TC-CBMA18D | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 54. | Lê Thiên Kiều Ngọc | Diệp   | TC-CBMA18D | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 55. | Nguyễn Kim         | Anh    | TC-CBTP18  | 9,0                        | Xuất sắc         | Tốt                | HS Giỏi        |
| 56. | Thiều Thanh        | Vinh   | TC-CBTP18  | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 57. | Nguyễn Phi         | Hùng   | TC-CBTP18  | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 58. | Nguyễn Ngọc        | Quỳnh  | TC-CBTP18  | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 59. | Huỳnh Công         | Thành  | TC-CBTP18  | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 60. | Nguyễn Nhật Hải    | Triều  | TC-HDDL18A | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 61. | Nguyễn Huỳnh Bảo   | Trân   | TC-HDDL18A | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 62. | Võ Trương Mai Xuân | Nguyệt | TC-HDDL18A | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 63. | Đỗ Thị Tường       | Vy     | TC-HDDL18A | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 64. | Nguyễn Gia         | Kiên   | TC-HDDL18A | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 65. | Lương Thị Thu      | Trang  | TC-HDDL18A | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 66. | Huỳnh Thị Minh     | Thư    | TC-HDDL18A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 67. | Võ Phạm Quỳnh      | Như    | TC-HDDL18A | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 68. | Đieu Nhật Hân      | Di     | TC-HDDL18A | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 69. | Phạm Duy           | Hưng   | TC-HDDL18A | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 70. | Huỳnh Thị Hải      | My     | TC-HDDL18A | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 71. | Nguyễn Thị Tuyết   | Trinh  | TC-HDDL18A | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 72. | Đặng Mai           | Huyền  | TC-HDDL18A | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 73. | Nguyễn Đăng        | Khôi   | TC-HDDL18A | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 74. | Dương Trần Khánh   | Trân   | TC-HDDL18B | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 75. | Nguyễn Bảo Minh    | Anh    | TC-HDDL18B | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 76. | Hồng Hương         | Xuân   | TC-HDDL18B | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 77. | Phạm Yến           | Nhi    | TC-HDDL18B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 78. | Phan Nguyễn Bảo    | Uyên   | TC-HDDL18B | 7,6                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 79. | Mai Bảo            | Trân   | TC-HDDL18B | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |

| STT  | Họ và tên                | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Đanh hiệu HSSV |
|------|--------------------------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                          |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 80.  | Huỳnh Bảo Khang          | TC-HDDL18B | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 81.  | Bùi Thy Kiều Oanh        | TC-HDDL18B | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 82.  | Nguyễn Hoàng Hạ Nhi      | TC-HDDL18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 83.  | Nguyễn Thanh Lâm         | TC-NVNH18  | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 84.  | Nguyễn Phạm Khánh Ngân   | TC-NVNH18  | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 85.  | Hoàng Nguyễn Anh Thư     | TC-NVNH18  | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 86.  | Nguyễn Hoài Khánh Ly     | TC-NVNH18  | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 87.  | Từ Đỗ Khánh Uyên         | TC-NVNH18  | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 88.  | Lê Như Nguyên            | TC-NVNH18  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 89.  | Hồ Nguyễn Thảo Trang     | TC-NVNH18  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 90.  | Nguyễn Bảo Nguyên Phương | TC-NVNH18  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 91.  | Nguyễn Thị Thanh Tuyền   | TC-NVNH18  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 92.  | Võ Anh Tuấn              | TC-NVNH18  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 93.  | Đỗ Nhật Tuệ Anh          | TC-NVNH18  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 94.  | Trần Vinh Nhân           | TC-NVNH18  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 95.  | Nguyễn Châu Trang Đài    | TC-NVNH18  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 96.  | Nguyễn Trần Tuấn Anh     | TC-NVNH18  | 7,6                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 97.  | Huỳnh Ngọc Minh Châu     | TC-NVNH18  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 98.  | Phan Thị Thu Hà          | TC-NVNH18  | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 99.  | Nguyễn Hồng Phú          | TC-NVNH18  | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 100. | Hoàng Thị Yến Nhi        | TC-NVNH18  | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 101. | Võ Minh Hoàng            | TC-NVNH18  | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 102. | Nguyễn Thị Bích Trâm     | TC-NVNH18  | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 103. | Nguyễn Thị Thu Hằng      | TC-NVNH18  | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 104. | Nguyễn Thanh Ngân        | TC-QTKS18A | 8,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 105. | Vũ Trần Thu Trang        | TC-QTKS18A | 8,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 106. | Thái Hoàng Minh Châu     | TC-QTKS18A | 8,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |

| STT  | Họ và tên          |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|--------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                    |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                  |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 107. | Đỗ Ngọc            | Uyên  | TC-QTKS18A | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 108. | Nguyễn Ngọc Phương | Trình | TC-QTKS18A | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 109. | Nguyễn Ngọc Thanh  | Trúc  | TC-QTKS18A | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 110. | Nguyễn Lê Kiều     | Hoa   | TC-QTKS18A | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 111. | Nguyễn Thị Kiều    | Linh  | TC-QTKS18A | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 112. | Đỗ Thị Ngọc        | Ánh   | TC-QTKS18A | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 113. | Trần Ngọc Bảo      | Hân   | TC-QTKS18A | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 114. | Trương Thái Xuân   | Nhi   | TC-QTKS18A | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 115. | Lê Nhật Mỹ         | Duyên | TC-QTKS18A | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 116. | Nguyễn Bảo         | Trân  | TC-QTKS18A | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 117. | Trần Ngọc Bảo      | Thi   | TC-QTKS18A | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 118. | Lê Nguyễn Minh     | Hạnh  | TC-QTKS18A | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 119. | Nguyễn Thị Kim     | Nghi  | TC-QTKS18B | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 120. | Trần Mỹ            | Chi   | TC-QTKS18B | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 121. | Phan Hạ            | Trang | TC-QTKS18B | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 122. | Phan Ngọc Bảo      | Hân   | TC-QTKS18B | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 123. | Đào Quỳnh          | Như   | TC-QTKS18B | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 124. | Lê Trần Thanh      | Hân   | TC-QTKS18B | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 125. | Phạm Thị Thùy      | Trâm  | TC-QTKS18B | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 126. | Trịnh Quỳnh        | Anh   | TC-QTKS18B | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 127. | Nguyễn Thị Hồng    | Huệ   | TC-QTKS18B | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 128. | Nguyễn Ngọc Thanh  | Tâm   | TC-QTKS18B | 7,8                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 129. | Cao Lưu Trà        | My    | TC-QTKS18B | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 130. | Nguyễn Ngọc Anh    | Thy   | TC-QTKS18B | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 131. | Trần Minh          | Quân  | TC-CGKL18  | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 132. | Đỗ Trương Minh     | Quân  | TC-CGKL18  | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 133. | Nguyễn Duy Hòa     | Phong | TC-CGKL18  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |



| STT  | Họ và tên         |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|-------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                   |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                 |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 134. | Nguyễn Văn        | Đông   | TC-CGKL18  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 135. | Nguyễn Chí        | Thiện  | TC-CGKL18  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 136. | Võ Quốc           | Huy    | TC-CGKL18  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 137. | Thái Thành        | Nhân   | TC-CGKL18  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 138. | Trương Nguyễn Gia | Tuấn   | TC-CNOT18A | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 139. | Trần Gia          | Khang  | TC-CNOT18A | 7,8                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 140. | Nguyễn Quốc       | Hải    | TC-CNOT18A | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 141. | Nguyễn Huỳnh Trí  | Khang  | TC-CNOT18A | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 142. | Trần Thành        | Đạt    | TC-CNOT18A | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 143. | Phạm Ngọc         | Anh    | TC-CNOT18A | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 144. | Lê Gia            | Minh   | TC-CNOT18A | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 145. | Phạm Nguyễn Hoàng | Quý    | TC-CNOT18A | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 146. | Nguyễn Trường     | Phát   | TC-CNOT18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 147. | Dương Ngọc        | Hòa    | TC-CNOT18A | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 148. | Trần Hữu          | Nghĩa  | TC-CNOT18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 149. | Lâm Thiên         | Vũ     | TC-CNOT18A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 150. | Nguyễn Văn        | Hiếu   | TC-CNOT18A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 151. | Lê Anh            | Kiệt   | TC-CNOT18A | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 152. | Nguyễn Hoàng Phi  | Long   | TC-CNOT18A | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 153. | Lê Đình           | Duy    | TC-CNOT18A | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 154. | Nguyễn Thành      | Nhân   | TC-CNOT18A | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 155. | Võ Lê Tuấn        | Cánh   | TC-CNOT18A | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 156. | Trần Nhật Bảo     | Nguyên | TC-CNOT18B | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 157. | Nguyễn Ngọc Bảo   | Châu   | TC-CNOT18B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 158. | Ngô Trọng         | Thành  | TC-CNOT18B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 159. | Nguyễn Ngọc Khánh | Hòa    | TC-CNOT18B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 160. | Nguyễn Duy        | Thông  | TC-CNOT18B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |

| STT  | Họ và tên         |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|-------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                   |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                 |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 161. | Lê Trọng          | Hiếu  | TC-CNOT18B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 162. | Nguyễn Su         | Đa    | TC-CNOT18B | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 163. | Nguyễn Minh       | Hùng  | TC-CNOT18B | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 164. | Trần Minh         | Đăng  | TC-CNOT18B | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 165. | Phạm Minh         | Khang | TC-CNOT18B | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 166. | Phạm Ngô Hữu      | Phát  | TC-CNOT18B | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 167. | Lê Huỳnh Hoàng    | Phúc  | TC-CNOT18B | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 168. | Cái Hoàng Phi     | Khang | TC-CNOT18B | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 169. | Trần Xuân         | Nhân  | TC-CNOT18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 170. | Trần Minh         | Đạt   | TC-CNOT18C | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 171. | Võ Văn            | Vương | TC-CNOT18C | 7,9                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 172. | Nguyễn Duy        | Nhân  | TC-CNOT18C | 7,7                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 173. | Lê Nhuận          | Phú   | TC-CNOT18C | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 174. | Lưu Anh           | Tuấn  | TC-CNOT18C | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 175. | Lê Hồng Thanh     | Việt  | TC-CNOT18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 176. | Đặng Tiến         | Học   | TC-CNOT18C | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 177. | Hoàng Quốc        | Duy   | TC-CNOT18C | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 178. | Đỗ Khắc           | Trọng | TC-CNOT18C | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 179. | Nguyễn Huỳnh Trúc | Lâm   | TC-CNOT18C | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 180. | Nguyễn Hữu        | Hiếu  | TC-CNTT18A | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 181. | Đoàn Ngọc Bảo     | Thịnh | TC-CNTT18A | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 182. | Nguyễn Việt       | Thắng | TC-CNTT18A | 7,6                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 183. | Lê Hoàng Gia      | Phú   | TC-CNTT18A | 7,6                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 184. | Vũ Xuân           | Hoàng | TC-CNTT18A | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 185. | Thái Gia          | Minh  | TC-CNTT18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 186. | Nguyễn Đại        | Dương | TC-CNTT18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 187. | Nguyễn Văn        | Hoàng | TC-CNTT18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |

| STT  | Họ và tên        |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 188. | Trần Minh        | Toàn   | TC-CNTT18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 189. | Phạm Chí         | Bách   | TC-CNTT18A | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 190. | Phạm Trí         | Nguyên | TC-CNTT18A | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 191. | Tạ Minh          | Thành  | TC-CNTT18A | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 192. | Lại Thị Ngọc     | Hải    | TC-CNTT18B | 8,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 193. | Nguyễn Phúc An   | Khang  | TC-CNTT18B | 8,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 194. | Phạm Công        | Hậu    | TC-CNTT18B | 7,9                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 195. | Phạm Nguyễn Nhật | Thy    | TC-CNTT18B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 196. | Lê Tấn           | Quân   | TC-CNTT18B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 197. | Lê Bảo           | Nam    | TC-CNTT18B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 198. | Phan Huỳnh Minh  | Tâm    | TC-CNTT18B | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 199. | Nguyễn Quốc      | Hung   | TC-CNTT18B | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 200. | Trần Đức         | Tuấn   | TC-CNTT18B | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 201. | Nguyễn Thành     | Nhân   | TC-CNTT18B | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 202. | Trần Hưng Hoàng  | Long   | TC-CNTT18B | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 203. | Bùi Xuân         | Tín    | TC-CNTT18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 204. | Võ Thanh         | Việt   | TC-CNTT18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 205. | Nguyễn Đình      | Phúc   | TC-ĐCN18   | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 206. | Lê Minh          | Thuận  | TC-ĐCN18   | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 207. | Nguyễn Duy       | Thiện  | TC-ĐCN18   | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 208. | Lê Quốc          | Khánh  | TC-ĐCN18   | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 209. | Cao Trần Thanh   | Vinh   | TC-ĐCN18   | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 210. | Nguyễn Thành     | Đạt    | TC-ĐCN18   | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 211. | Lê Khánh         | Đăng   | TC-ĐCN18   | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 212. | Cao Hoàng        | Long   | TC-ĐCN18   | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 213. | Phan Quốc        | Tuấn   | TC-ĐCN18   | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 214. | Phan Quốc Thái   | Bình   | TC-ĐĐT18   | 8,8                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |

| STT  | Họ và tên             |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|-----------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                       |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                     |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 215. | Nguyễn Thái           | Lộc    | TC-ĐĐT18   | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 216. | Ngô Đình              | Phú    | TC-ĐĐT18   | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 217. | Nguyễn Duy            | Khánh  | TC-ĐĐT18   | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 218. | Lê Đạt                | Nguyên | TC-ĐĐT18   | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 219. | Nguyễn Tấn            | Tài    | TC-ĐĐT18   | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 220. | Nguyễn Hoàng Ngọc Tân | Xuân   | TC-ĐĐT18   | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 221. | Nguyễn Tấn            | Hoàng  | TC-ĐĐT18   | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 222. | Lê Xuân               | Trường | TC-KTML18A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 223. | Mai Xuân              | Sang   | TC-KTML18A | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 224. | Huỳnh Thành           | Đạt    | TC-KTML18A | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 225. | Lương Cao Quốc        | Việt   | TC-KTML18B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 226. | Hồ Khương Tuấn        | Thanh  | TC-KTML18B | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 227. | Trần Đức              | Bình   | TC-KTML18B | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 228. | Nguyễn Thanh          | Hòa    | TC-KTML18B | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 229. | Nguyễn Gia            | Quý    | TC-KTML18B | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 230. | Nguyễn Ngọc Khánh     | Nhi    | TC-CBMA19A | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 231. | Đặng Nguyễn Khánh     | Ly     | TC-CBMA19A | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 232. | Trần Yến              | Vy     | TC-CBMA19A | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 233. | Nguyễn Thị Huyền      | Nhi    | TC-CBMA19A | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 234. | Nguyễn Hoàng Bảo      | Anh    | TC-CBMA19A | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 235. | Lê Thảo               | Nguyên | TC-CBMA19A | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 236. | Nguyễn Thành          | Quý    | TC-CBMA19A | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 237. | Nguyễn Gia Bảo        | Long   | TC-CBMA19A | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 238. | Đỗ Nguyễn Anh         | Thư    | TC-CBMA19A | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 239. | Nguyễn Hoài           | An     | TC-CBMA19A | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 240. | Phùng Gia             | Hưng   | TC-CBMA19A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 241. | Lê Đức                | Mạnh   | TC-CBMA19A | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |

| STT  | Họ và tên            |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|----------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                      |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                    |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 242. | Nguyễn Hoàng Khánh   | Linh  | TC-CBMA19A | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 243. | Nguyễn Huỳnh Khánh   | Ngân  | TC-CBMA19A | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 244. | Phạm Kiều            | Thanh | TC-CBMA19A | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 245. | Nguyễn Minh          | Dũng  | TC-CBMA19A | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 246. | Hồ Hoàng             | Đạt   | TC-CBMA19A | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 247. | Nguyễn Thanh Hoàn    | Phúc  | TC-CBMA19A | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 248. | Dương Thu            | Hương | TC-CBMA19B | 8,7                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 249. | Nguyễn Minh          | Nghĩa | TC-CBMA19B | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 250. | Trương Minh          | Tấn   | TC-CBMA19B | 8,1                        | Giỏi             | Khá                | HS Khá         |
| 251. | Nguyễn Phạm Song     | Quý   | TC-CBMA19B | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | HS Khá         |
| 252. | Nguyễn Hoàng Như     | Ý     | TC-CBMA19B | 7,9                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 253. | Nguyễn Tùng          | Chi   | TC-CBMA19B | 7,9                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 254. | Huỳnh Quốc           | Thắng | TC-CBMA19B | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 255. | Điểm Hoàng Tuấn      | Anh   | TC-CBMA19B | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 256. | Nguyễn Huỳnh Gia     | Linh  | TC-CBMA19B | 7,8                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 257. | Nguyễn Phạm Song     | Phú   | TC-CBMA19B | 7,7                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 258. | Nguyễn Tiến Đạt Quốc | Huy   | TC-CBMA19B | 7,7                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 259. | Lê Thị Huỳnh         | Nhi   | TC-CBMA19B | 7,7                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 260. | Lê Tiến              | Dũng  | TC-CBMA19B | 7,6                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 261. | Nguyễn Thị Minh      | Thư   | TC-CBMA19B | 7,6                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 262. | Quý Phúc             | Khang | TC-CBMA19B | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 263. | Nguyễn Anh           | Khang | TC-CBMA19B | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 264. | Nguyễn Ngọc Như      | Quỳnh | TC-CBMA19B | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 265. | Lê Thiên             | Hòa   | TC-CBMA19B | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 266. | Trần Nguyễn Thành    | Thông | TC-CBMA19B | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 267. | Nguyễn Duy           | Lâm   | TC-CBMA19B | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 268. | Trần Văn Anh         | Trọng | TC-CBMA19B | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |

| STT  | Họ và tên           |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|---------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                     |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                   |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 269. | Nguyễn Tấn          | Phong | TC-CBMA19B | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 270. | Giàng Thị Ngọc      | Mai   | TC-HDDL19  | 8,8                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 271. | Phạm Hoàng Huy      | Đạt   | TC-HDDL19  | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 272. | Trần Thị Ngọc       | My    | TC-HDDL19  | 8,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 273. | Đặng Khánh          | Linh  | TC-HDDL19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 274. | Nguyễn Ngọc         | Quỳnh | TC-HDDL19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 275. | Ngô Thanh           | Vy    | TC-HDDL19  | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 276. | Nguyễn Phương       | Thảo  | TC-HDDL19  | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 277. | Nguyễn Trần Minh    | Tài   | TC-HDDL19  | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 278. | Lê Đặng Nhật        | Hà    | TC-HDDL19  | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 279. | Huỳnh Gia           | Hân   | TC-HDDL19  | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 280. | Nguyễn Ngô Gia      | Hy    | TC-NVNH19  | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 281. | Dương Lê Minh       | Nhật  | TC-NVNH19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 282. | Nguyễn Trần Quốc    | Bảo   | TC-NVNH19  | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 283. | Phạm Nguyễn Quốc    | Bình  | TC-NVNH19  | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 284. | Phan Lê Gia         | Bảo   | TC-NVNH19  | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 285. | Lê Tấn              | Chiến | TC-NVNH19  | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 286. | Hồ Thị Như          | Quỳnh | TC-NVNH19  | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 287. | Nguyễn Thanh Phương | Nhã   | TC-QTKS19  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 288. | Nguyễn Xuân         | Hậu   | TC-QTKS19  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 289. | Trương Thị Phương   | Ngân  | TC-QTKS19  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 290. | Nguyễn Thị Ánh      | Tuyết | TC-QTKS19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 291. | Trịnh Nguyễn Như    | Quỳnh | TC-QTKS19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 292. | Nguyễn Trà Trúc     | Mai   | TC-QTKS19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 293. | Đỗ Ngọc             | Mai   | TC-QTKS19  | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 294. | Nguyễn Mỹ           | Quyên | TC-QTKS19  | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 295. | Nguyễn Bảo          | Long  | TC-QTKS19  | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |

| STT  | Họ và tên        |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 296. | Cao Minh         | Trí    | TC-QTKS19  | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 297. | Bùi Thị Kim      | Vân    | TC-QTKS19  | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 298. | Nguyễn Trần Anh  | Thư    | TC-QTKS19  | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 299. | Trần Hà          | Lan    | TC-QTKS19  | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 300. | Nguyễn Ý         | Anh    | TC-QTKS19  | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 301. | Nguyễn Ngọc Bảo  | Trân   | TC-QTKS19  | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 302. | Nguyễn Kim       | Lân    | TC-QTKS19  | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 303. | Nguyễn Thanh     | Mai    | TC-QTKS19  | 7,1                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 304. | Trương Trung     | Đức    | TC-CNOT19A | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 305. | Lê Nhật          | Khôi   | TC-CNOT19A | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 306. | Trần Phạm Bảo    | Khang  | TC-CNOT19A | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 307. | Nguyễn Thành     | Danh   | TC-CNOT19A | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 308. | Trần Thanh       | Huy    | TC-CNOT19A | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 309. | Huỳnh Tiểu       | Xuyên  | TC-CNOT19A | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 310. | Võ Tuấn          | Nghiêm | TC-CNOT19B | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 311. | Phạm Nguyễn Minh | Khang  | TC-CNOT19B | 7,7                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 312. | Phạm Hữu         | Phước  | TC-CNOT19B | 7,4                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 313. | Đinh Hoàng       | Tuấn   | TC-CNOT19B | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 314. | Trần Ngọc        | Quý    | TC-CNOT19B | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 315. | Nguyễn Mạnh      | Quân   | TC-CNOT19B | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 316. | Vũ Văn           | Đức    | TC-CNOT19B | 7,2                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 317. | Trịnh Gia        | Hưng   | TC-CNOT19B | 7,1                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 318. | Huỳnh Thiên      | Son    | TC-CNOT19B | 7,0                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 319. | Huỳnh Quang      | Vinh   | TC-CNTT19  | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 320. | Nguyễn Ngọc      | Tấn    | TC-CNTT19  | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 321. | Trần Quốc        | Long   | TC-CNTT19  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | HS Giỏi        |
| 322. | Hoàng Văn Nhật   | Dương  | TC-CNTT19  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |

| STT  | Họ và tên          |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|--------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                    |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                  |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 323. | Lê Hồng            | Phong | TC-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 324. | Phạm Minh          | Đức   | TC-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 325. | Bùi Thanh          | Tấn   | TC-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 326. | Nguyễn Tường Hoàng | Phát  | TC-CNTT19  | 7,4                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 327. | Mai Hữu            | Lợi   | TC-CNTT19  | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 328. | Huỳnh Đức          | Mạnh  | TC-ĐCN19   | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 329. | Trần Phương        | Tâm   | TC-ĐCN19   | 7,5                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 330. | Đoàn Ngọc Nhật     | Đông  | TC-ĐCN19   | 7,3                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 331. | Võ Đức             | Tài   | TC-ĐCN19   | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 332. | Nguyễn Khoa        | Hùng  | TC-ĐCN19   | 7,3                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 333. | Nguyễn Hoàng Bảo   | Khang | TC-ĐCN19   | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 334. | Hồ Minh            | Nhật  | TC-KTML19  | 7,5                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 335. | Nguyễn Đồng Tuệ    | Thi   | TC-KTML19  | 7,2                        | Khá              | Khá                | HS Khá         |
| 336. | Đỗ Nguyễn Tấn      | Phát  | TC-KTML19  | 7,0                        | Khá              | Tốt                | HS Khá         |
| 337. | Phạm Quốc          | Khánh | CĐ-CGKL17  | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 338. | Đỗ Cao             | Duy   | CĐ-CGKL17  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 339. | Nguyễn Lương       | Huy   | CĐ-CGKL17  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 340. | Trần Đặng Đức      | Tùng  | CĐ-CGKL17  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 341. | Nguyễn Thành       | Tài   | CĐ-CGKL17  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 342. | Võ Tấn             | Đạt   | CĐ-CGKL17  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 343. | Bùi Trọng          | Cường | CĐ-CGKL17  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 344. | Võ Văn             | Ngo   | CĐ-CNOT17A | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 345. | Quý                | Thịnh | CĐ-CNOT17A | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 346. | Huỳnh Nhật         | Hiếu  | CĐ-CNOT17A | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 347. | Nguyễn Quốc        | Kha   | CĐ-CNOT17A | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 348. | Bùi Văn            | Đức   | CĐ-CNOT17A | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 349. | Trần Long          | Vĩ    | CĐ-CNOT17A | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |



| STT  | Họ và tên      |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Đanh hiệu HSSV |
|------|----------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B              |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 350. | Nguyễn Hoàng   | Anh   | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 351. | Trần Quang     | Thành | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 352. | Trịnh Việt     | Thắng | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 353. | Lê Hữu         | Toàn  | CĐ-CNOT17A | 8,2                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 354. | Phan Trung     | Thông | CĐ-CNOT17A | 8,1                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 355. | Trần Xuân      | Tiến  | CĐ-CNOT17A | 8,1                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 356. | Nguyễn Tấn     | Quốc  | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 357. | Lê             | Lai   | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 358. | Nguyễn Minh    | Khôi  | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 359. | Nguyễn Thành   | Nhân  | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 360. | Trần Đức       | Huy   | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 361. | Huỳnh Công     | Hòa   | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 362. | Trần Văn       | Kiệt  | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 363. | Trần Lê Hoàng  | Việt  | CĐ-CNOT17A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 364. | Huỳnh Minh     | Phong | CĐ-CNOT17A | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 365. | Vũ Quang       | Huy   | CĐ-CNOT17A | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 366. | Nguyễn Đức     | Phát  | CĐ-CNOT17A | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 367. | Nguyễn Thành   | Tuấn  | CĐ-CNOT17A | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 368. | Nguyễn Long    | Vũ    | CĐ-CNOT17A | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 369. | Nguyễn Chấn    | Bảo   | CĐ-CNOT17A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 370. | Phạm Tấn       | Danh  | CĐ-CNOT17A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 371. | Lưu Thành      | Công  | CĐ-CNOT17A | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 372. | Nguyễn Đăng    | Kỳ    | CĐ-CNOT17B | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 373. | Nguyễn Hoàng   | Phát  | CĐ-CNOT17B | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 374. | Kiều Quang     | Duy   | CĐ-CNOT17B | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 375. | Đồng Trọng     | Nghĩa | CĐ-CNOT17B | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 376. | Phạm Ngọc Minh | Đức   | CĐ-CNOT17B | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên        |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 377. | Võ Đại           | Thành | CĐ-CNOT17B | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 378. | Nguyễn Đình      | Thiên | CĐ-CNOT17B | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 379. | Trần Thế         | Vũ    | CĐ-CNOT17B | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 380. | Nguyễn Thanh     | An    | CĐ-CNOT17B | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 381. | Vũ Trần          | Tiến  | CĐ-CNOT17B | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 382. | Trần Tiến        | Phước | CĐ-CNOT17B | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 383. | Ngô Bảo          | Khang | CĐ-CNOT17B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 384. | Ngô Chấn         | Khang | CĐ-CNOT17B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 385. | Diệp Bảo         | Khang | CĐ-CNOT17B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 386. | Nguyễn Thanh     | Huy   | CĐ-CNOT17B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 387. | Phan Tấn         | Chơn  | CĐ-CNOT17B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 388. | Phan Văn         | Phong | CĐ-CNOT17B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 389. | Nguyễn Cao Thành | Bin   | CĐ-CNOT17B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 390. | Lê Hoàng         | Vũ    | CĐ-CNOT17B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 391. | Phan Văn         | Khanh | CĐ-CNOT17B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 392. | Võ Thành Công    | Danh  | CĐ-CNOT17B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 393. | Nguyễn Thanh     | Long  | CĐ-CNOT17B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 394. | Phan Ngọc        | Hiền  | CĐ-CNOT17C | 8,2                        | Giỏi             | Xuất sắc           | SV Giỏi        |
| 395. | Trần Gia         | Bảo   | CĐ-CNOT17C | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 396. | Nguyễn           | Phúc  | CĐ-CNOT17C | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 397. | Cao Linh         | Tâm   | CĐ-CNOT17C | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 398. | Đỗ Quốc          | Huy   | CĐ-CNOT17C | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 399. | Nguyễn Ngọc      | Hải   | CĐ-CNOT17C | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 400. | Lê Đức           | Kiệt  | CĐ-CNOT17C | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 401. | Phạm Văn         | Nghĩa | CĐ-CNOT17C | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 402. | Lâm Hoàng        | Anh   | CĐ-CNOT17C | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 403. | Trần Tiến        | Huy   | CĐ-CNOT17C | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên       |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Đanh hiệu HSSV |
|------|-----------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                 |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B               |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 404. | Ngô Trọng       | Đức   | CĐ-CNOT17C | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 405. | Tô Văn          | Vương | CĐ-CNOT17C | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 406. | Ngô Hoàng       | Nam   | CĐ-CNOT17C | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 407. | Mang            | Nhân  | CĐ-CNOT17C | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 408. | Vô Khánh        | Chung | CĐ-CNOT17C | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 409. | Ngô Trường      | Vũ    | CĐ-CNOT17C | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 410. | Nguyễn Đặng Anh | Luật  | CĐ-CNOT17C | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 411. | Đoàn Trí        | Khôi  | CĐ-CNOT17C | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 412. | Trương Thanh    | Tuấn  | CĐ-ĐCN17A  | 8,7                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 413. | Nguyễn Công     | Lý    | CĐ-ĐCN17A  | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 414. | Mai Văn         | Liêm  | CĐ-ĐCN17A  | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 415. | Hồ Hữu          | Nhơn  | CĐ-ĐCN17A  | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 416. | Trần Anh        | Kiệt  | CĐ-ĐCN17A  | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 417. | Đỗ Đình         | Tâm   | CĐ-ĐCN17A  | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 418. | Vô Tấn Thành    | Nhân  | CĐ-ĐCN17A  | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 419. | Trần Minh       | Quân  | CĐ-ĐCN17A  | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 420. | Phạm Lộc        | Khang | CĐ-ĐCN17A  | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 421. | Phạm Văn        | Tài   | CĐ-ĐCN17A  | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 422. | Nguyễn Đức      | Huy   | CĐ-ĐCN17A  | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 423. | Phạm Kiều       | Tiên  | CĐ-ĐCN17B  | 8,7                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 424. | Vô Văn          | Cảnh  | CĐ-ĐCN17B  | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 425. | Trần            | Hiếu  | CĐ-ĐCN17B  | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 426. | Phạm Trung      | Kiên  | CĐ-ĐCN17B  | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 427. | Lê Nguyễn Thành | Đạt   | CĐ-ĐCN17B  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 428. | Nguyễn Thái     | Lộc   | CĐ-ĐCN17B  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 429. | Nguyễn Hữu      | Tâm   | CĐ-ĐCN17B  | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 430. | Phạm Hữu        | Thắng | CĐ-ĐCN17B  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên         |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Đanh hiệu HSSV |
|------|-------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                   |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                 |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 431. | Nguyễn Thành      | Thiện | CĐ-ĐCN17B  | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 432. | Lê Quang          | Huy   | CĐ-ĐCN17B  | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 433. | Hồ Nguyễn Hoài    | Nam   | CĐ-ĐĐT17   | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 434. | Trần Minh         | Phước | CĐ-ĐĐT17   | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 435. | Nguyễn            | Phong | CĐ-ĐĐT17   | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 436. | Trần Ngọc Duy     | Luân  | CĐ-ĐĐT17   | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 437. | Phan Anh          | Thắng | CĐ-ĐĐT17   | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 438. | Lê Minh           | Quyền | CĐ-ĐĐT17   | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 439. | Huỳnh Lâm         | Huy   | CĐ-ĐĐT17   | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 440. | Phạm Văn          | Tài   | CĐ-ĐĐT17   | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 441. | Phan Hoàng        | Khang | CĐ-ĐĐT17   | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 442. | Trần Minh         | Trung | CĐ-ĐĐT17   | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 443. | Trương Thành      | Công  | CĐ-ĐĐT17   | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 444. | Hoàng Tấn         | Lực   | CĐ-ĐĐT17   | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 445. | Phạm Đức          | Hiếu  | CĐ-ĐĐT17   | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 446. | Phan Huy          | Thuận | CĐ-ĐĐT17   | 7,1                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 447. | Bùi Văn           | Thi   | CĐ-ĐĐT17   | 7,1                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 448. | Phan Đăng Hoàng   | Sơn   | CĐ-KTML17A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 449. | Nguyễn Quốc       | Việt  | CĐ-KTML17A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 450. | Nguyễn Minh       | Đức   | CĐ-KTML17A | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 451. | Nguyễn Hoàng Minh | Thuận | CĐ-KTML17A | 7,1                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 452. | Lý Phi            | Lực   | CĐ-KTML17A | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 453. | Trần Quốc         | Bảo   | CĐ-KTML17A | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 454. | Phạm Văn          | Tường | CĐ-KTML17B | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 455. | Lê Nguyễn         | Thành | CĐ-KTML17B | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 456. | Nguyễn Lê Bảo     | Tài   | CĐ-KTML17B | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 457. | Lê Đức            | Việt  | CĐ-KTML17B | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên           |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|---------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                     |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                   |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 458. | Nguyễn Văn          | Hòa   | CĐ-KTML17B | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 459. | Nguyễn Thành Bảo    | Huân  | CĐ-KTML17B | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 460. | Huỳnh Tấn           | Phong | CĐ-KTML17B | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 461. | Hoàng Minh          | Phong | CĐ-KTML17B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 462. | Trần Văn            | Kỳ    | CĐ-KTML17B | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 463. | Nguyễn Hữu          | Trung | CĐ-KTML17B | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 464. | Nguyễn Thành        | Phú   | CĐ-KTML17B | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 465. | Võ                  | Triều | CĐ-KTML17B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 466. | Phạm Hoàng          | Thành | CĐ-KTML17B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 467. | Trần Minh           | Thùy  | CĐ-CBMA18  | 8,4                        | Giỏi             | Xuất sắc           | SV Giỏi        |
| 468. | Nguyễn Quốc         | Anh   | CĐ-CBMA18  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 469. | Nguyễn Thị Hoài     | My    | CĐ-CBMA18  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 470. | Võ Thị Ngọc         | Trà   | CĐ-CBMA18  | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 471. | Võ Quốc             | Việt  | CĐ-CBMA18  | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 472. | Phạm Văn            | Quý   | CĐ-CBMA18  | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 473. | Đinh Ngọc           | Hiệp  | CĐ-CBMA18  | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 474. | Thái Thị            | Thủy  | CĐ-CBTP18  | 8,1                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 475. | Nguyễn Lê Phước     | Thịnh | CĐ-HDDL18  | 8,9                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 476. | Lê Văn              | Quân  | CĐ-HDDL18  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 477. | Nguyễn Tấn          | Hoàng | CĐ-HDDL18  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 478. | Trần Xuân           | Như   | CĐ-HDDL18  | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 479. | Lê Thị Yến          | Nhi   | CĐ-KTDN18  | 9,2                        | Xuất sắc         | Tốt                | SV Giỏi        |
| 480. | Trần Văn            | Danh  | CĐ-KTDN18  | 9,1                        | Xuất sắc         | Tốt                | SV Giỏi        |
| 481. | Nguyễn Thị Ngô Xuân | Quỳnh | CĐ-KTDN18  | 8,7                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 482. | Nguyễn Hậu Như      | Đức   | CĐ-KTDN18  | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 483. | Nguyễn Ngọc Thanh   | Vân   | CĐ-KTDN18  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 484. | Lê Phương           | Nghi  | CĐ-KTDN18  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên             |        | Lớp       | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|-----------------------|--------|-----------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                       |        |           | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                     |        | C         | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 485. | Phan Nguyên           | Khoa   | CĐ-KTDN18 | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 486. | Nguyễn Phan Vân       | Khánh  | CĐ-QTKS18 | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 487. | Nguyễn Thị Bích       | Dung   | CĐ-QTKS18 | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 488. | Trần Phương           | Hoài   | CĐ-QTKS18 | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 489. | Phan Hà               | Phương | CĐ-QTKS18 | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 490. | Trần Thị Ánh          | Hoa    | CĐ-QTKS18 | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 491. | Lê Phan Quỳnh         | Như    | CĐ-QTKS18 | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 492. | Mẫu Thị Mai Phúc Ngọc | Trâm   | CĐ-QTKS18 | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 493. | Bùi Thị Ngọc          | Thom   | CĐ-QTKS18 | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 494. | Nguyễn Công           | Sang   | CĐ-QTKS18 | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 495. | Nguyễn Ngọc           | Vương  | CĐ-QTKS18 | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 496. | Nguyễn Đức            | Thịnh  | CĐ-QTKS18 | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 497. | Mẫu Hồng Thị          | Nghiêm | CĐ-QTKS18 | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 498. | Bo Huyền Ngọc Yến     | Vy     | CĐ-QTKS18 | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 499. | Huỳnh Văn             | An     | CĐ-QTKS18 | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 500. | Lê Nguyễn An          | Hòa    | CĐ-QTKS18 | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 501. | Trần Đình             | Cường  | CĐ-KTXD18 | 8,7                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 502. | Nguyễn Tô Thành       | Thuận  | CĐ-KTXD18 | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 503. | Lương Nguyễn Quang    | Trường | CĐ-KTXD18 | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 504. | Kiều Ngọc Hoàng       | Anh    | CĐ-KTXD18 | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Giỏi        |
| 505. | Huỳnh Quốc            | Tuấn   | CĐ-KTXD18 | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 506. | Nguyễn Ngọc Yến       | Vy     | CĐ-KTXD18 | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 507. | Nguyễn Nhi            | Hùng   | CĐ-CGKL18 | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 508. | Nguyễn Chung          | Nhân   | CĐ-CGKL18 | 8,1                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 509. | Nguyễn Ngô Gia        | Bình   | CĐ-CGKL18 | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 510. | Mai Ka                | Ka     | CĐ-CGKL18 | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 511. | Nguyễn Đăng           | Khoa   | CĐ-CGKL18 | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên       |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Đanh hiệu HSSV |
|------|-----------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                 |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B               |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 512. | Trần Lê Trung   | Lập    | CĐ-CGKL18  | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 513. | Võ Thành        | Tiến   | CĐ-CGKL18  | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 514. | Hồ Thanh        | Hải    | CĐ-CGKL18  | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 515. | Lê Minh         | Thuận  | CĐ-CGKL18  | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 516. | Nguyễn Anh      | Quân   | CĐ-CGKL18  | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 517. | Võ Quốc         | Việt   | CĐ-CGKL18  | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 518. | Võ Thành        | Nhiên  | CĐ-CGKL18  | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 519. | Trương Quốc     | Huy    | CĐ-CGKL18  | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 520. | Lê Anh          | Duy    | CĐ-CNOT18A | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 521. | Nguyễn Trung    | Tín    | CĐ-CNOT18A | 8,1                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 522. | Nguyễn Đắc      | Thông  | CĐ-CNOT18A | 8,0                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 523. | Huỳnh Hà Chương | Đại    | CĐ-CNOT18A | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 524. | Phạm Ngọc       | Tiến   | CĐ-CNOT18A | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 525. | Trần Mạnh       | Linh   | CĐ-CNOT18A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 526. | Mai Văn         | Hùng   | CĐ-CNOT18A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 527. | Từ Hữu          | Quân   | CĐ-CNOT18A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 528. | Hồ Trọng        | Phúc   | CĐ-CNOT18A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 529. | Trần Đức Anh    | Minh   | CĐ-CNOT18A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 530. | Phạm Trí        | Tài    | CĐ-CNOT18A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 531. | Lê Phong        | Hào    | CĐ-CNOT18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 532. | Lê Gia          | Bách   | CĐ-CNOT18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 533. | Nguyễn Trọng    | Hiếu   | CĐ-CNOT18A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 534. | Trịnh Quốc      | Bình   | CĐ-CNOT18A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 535. | Nguyễn Văn      | Trường | CĐ-CNOT18A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 536. | Nguyễn Hữu      | Toàn   | CĐ-CNOT18A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 537. | Nguyễn Thanh    | Duy    | CĐ-CNOT18A | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 538. | Nguyễn Hoàng    | Phú    | CĐ-CNOT18A | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên          |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Đanh hiệu HSSV |
|------|--------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                    |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                  |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 539. | Mạc Hoàng          | Sa     | CĐ-CNOT18A | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 540. | Nguyễn Thanh       | An     | CĐ-CNOT18A | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 541. | Nguyễn Huỳnh       | Thiện  | CĐ-CNOT18B | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 542. | Lưu Văn            | Sự     | CĐ-CNOT18B | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Giỏi        |
| 543. | Hồ Bùi Thành       | Thuận  | CĐ-CNOT18B | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 544. | Nguyễn Huỳnh       | Phúc   | CĐ-CNOT18B | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 545. | Võ Thành           | Tân    | CĐ-CNOT18B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 546. | Lê Thanh           | Vinh   | CĐ-CNOT18B | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 547. | Võ Quốc            | Tinh   | CĐ-CNOT18B | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 548. | Nguyễn Anh         | Quân   | CĐ-CNOT18B | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 549. | Võ Nhật            | Linh   | CĐ-CNOT18B | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 550. | Nguyễn Việt        | Khoa   | CĐ-CNOT18B | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 551. | Trần Văn           | Tiến   | CĐ-CNOT18B | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 552. | Trần Minh          | Nguyên | CĐ-CNOT18B | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 553. | Nguyễn Thế         | Vỹ     | CĐ-CNOT18B | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 554. | Lưu Hồng           | Nam    | CĐ-CNOT18B | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 555. | Nguyễn Hùng        | Dũng   | CĐ-CNOT18B | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 556. | Nguyễn Bảo         | Luân   | CĐ-CNOT18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 557. | Phạm Anh           | Tuấn   | CĐ-CNOT18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 558. | Nguyễn Ngọc Hoài   | Nghiêm | CĐ-CNOT18C | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 559. | Ngô Văn Thái       | Son    | CĐ-CNOT18C | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 560. | Nguyễn Hoàng Minh  | Trí    | CĐ-CNOT18C | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 561. | Bạch Quốc          | Khánh  | CĐ-CNOT18C | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 562. | Nguyễn Quốc        | Việt   | CĐ-CNOT18C | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 563. | Lê Văn Tuấn        | Vũ     | CĐ-CNOT18C | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 564. | Nguyễn Hữu         | Tú     | CĐ-CNOT18C | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 565. | Nguyễn Hoàng Thanh | Quân   | CĐ-CNOT18C | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |



| STT  | Họ và tên        |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Đanh hiệu HSSV |
|------|------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 566. | Tô Phạm Anh      | Tài    | CĐ-CNOT18C | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 567. | Nguyễn Tấn       | Lộc    | CĐ-CNOT18C | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 568. | Đình Quốc        | Phú    | CĐ-CNOT18C | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 569. | Ngô Ngọc Minh    | Khôi   | CĐ-CNOT18C | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 570. | Lê Quốc          | Tiến   | CĐ-CNOT18C | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 571. | Lê Thành         | Luận   | CĐ-CNOT18C | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 572. | Hồ Minh          | Quân   | CĐ-CNOT18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 573. | Lê Ngọc Minh     | Toàn   | CĐ-CNOT18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 574. | Mai Hữu          | Đang   | CĐ-CNOT18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 575. | Phạm Trung       | Kiên   | CĐ-CNOT18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 576. | Phạm Ngọc        | Sang   | CĐ-CNOT18C | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 577. | Huỳnh Ngô Gia    | Phong  | CĐ-CNOT18C | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 578. | Nguyễn Nhật      | Huy    | CĐ-CNOT18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 579. | Nguyễn Nhật      | Hào    | CĐ-CNOT18C | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 580. | Khổng Trịnh Minh | Quyền  | CĐ-CNOT18C | 7,1                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 581. | Trần Tấn         | Thanh  | CĐ-CNOT18C | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 582. | Phạm Nhật        | Bình   | CĐ-CNOT18C | 7,1                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 583. | Huỳnh Văn        | Nguyên | CĐ-CNOT18C | 7,0                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 584. | Phan Phúc        | Hoàng  | CĐ-CNOT18C | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 585. | Trần Quốc        | Huy    | CĐ-CNTT18A | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 586. | Lưu Huỳnh Đức    | Anh    | CĐ-CNTT18A | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 587. | Lê Hoàng Anh     | Tiên   | CĐ-CNTT18A | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 588. | Vô Kim           | Trúc   | CĐ-CNTT18A | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 589. | Vô Duy           | Anh    | CĐ-CNTT18A | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 590. | Đỗ Chí           | Đức    | CĐ-CNTT18A | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 591. | Nguyễn Hoàng     | Hải    | CĐ-CNTT18A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 592. | Nguyễn Anh       | Quân   | CĐ-CNTT18A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên        |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Đanh hiệu HSSV |
|------|------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 593. | Phạm Hoàng       | Hải    | CĐ-CNTT18A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 594. | Nguyễn Trung Duy | Tân    | CĐ-CNTT18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 595. | Huỳnh Thanh      | Tùng   | CĐ-CNTT18A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 596. | Võ Thành         | Phúc   | CĐ-CNTT18A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 597. | Nguyễn Thành     | Danh   | CĐ-CNTT18A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 598. | Nguyễn Quốc      | Huy    | CĐ-CNTT18A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 599. | Lâm Minh         | Khang  | CĐ-CNTT18A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 600. | Rah Lan          | Thiên  | CĐ-CNTT18A | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 601. | Hồ Sỹ Ngọc       | Hải    | CĐ-CNTT18B | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 602. | Võ Tiến          | Đạt    | CĐ-CNTT18B | 8,2                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 603. | Lê Ngọc          | Khôi   | CĐ-CNTT18B | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 604. | Cao Bảo          | Đại    | CĐ-CNTT18B | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 605. | Võ Đức           | Anh    | CĐ-CNTT18B | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 606. | Nguyễn Thành     | Long   | CĐ-CNTT18B | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 607. | Lê Trần          | Thạnh  | CĐ-CNTT18B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 608. | Bo Mang Quốc     | Hoàng  | CĐ-CNTT18B | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 609. | Trần Huỳnh       | Vũ     | CĐ-CNTT18B | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 610. | Nguyễn Thành     | Danh   | CĐ-CNTT18B | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 611. | Phạm Ngọc        | Hiếu   | CĐ-CNTT18B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 612. | Nguyễn Anh       | Kiệt   | CĐ-CNTT18B | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 613. | A                | Nguyên | CĐ-CNTT18B | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 614. | A                | Chiến  | CĐ-CNTT18B | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 615. | Nguyễn Trần Nhật | Tiến   | CĐ-CNTT18B | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 616. | Cao Văn          | Thượng | CĐ-CNTT18B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 617. | Nguyễn Đức       | Dưỡng  | CĐ-CNTT18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 618. | Lê Hoàng         | Vũ     | CĐ-ĐCN18A  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 619. | Võ Đức           | Nguyên | CĐ-ĐCN18A  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên         |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|-------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                   |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                 |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 620. | Nguyễn Võ Thanh   | Hưng   | CĐ-ĐCN18A  | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 621. | Nguyễn Đức        | Lực    | CĐ-ĐCN18A  | 7,1                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 622. | Nguyễn Đình       | Duy    | CĐ-ĐĐT18   | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 623. | Đạo Thập          | Anh    | CĐ-ĐĐT18   | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 624. | Bùi Văn           | Thịnh  | CĐ-ĐĐT18   | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 625. | Trần Ngọc         | Châu   | CĐ-ĐĐT18   | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 626. | Nguyễn Nhật       | Trường | CĐ-ĐĐT18   | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 627. | Nguyễn Thành      | Nhân   | CĐ-ĐĐT18   | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 628. | Nguyễn Trần Tấn   | Nguyên | CĐ-ĐĐT18   | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 629. | Đỗ Trần Trịnh     | Phong  | CĐ-ĐĐT18   | 7,0                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 630. | Ngô Sinh          | Truyền | CĐ-KTML18A | 8,8                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 631. | Lương Lý          | Tĩnh   | CĐ-KTML18A | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 632. | Trần Văn          | Hoạt   | CĐ-KTML18A | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 633. | Phạm Thành        | Huy    | CĐ-KTML18A | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 634. | Nguyễn Minh       | Tâm    | CĐ-KTML18A | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 635. | Nguyễn Ngọc       | Duy    | CĐ-KTML18A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 636. | Trần Anh          | Thắng  | CĐ-KTML18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 637. | Nguyễn Minh       | Hoàng  | CĐ-KTML18A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 638. | Nguyễn Thanh      | Minh   | CĐ-KTML18A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 639. | Phùng Văn         | Cường  | CĐ-KTML18A | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 640. | Nguyễn Văn        | Đạt    | CĐ-KTML18B | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 641. | Nguyễn Huỳnh Minh | Tấn    | CĐ-KTML18B | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 642. | Nguyễn Khắc Minh  | Quân   | CĐ-KTML18B | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 643. | Huỳnh Văn         | Hiếu   | CĐ-KTML18B | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 644. | Trương Trần Quốc  | Huy    | CĐ-KTML18B | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 645. | Nguyễn Văn        | Bình   | CĐ-KTML18B | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 646. | Nguyễn Anh        | Hào    | CĐ-KTML18B | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên         |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|-------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                   |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                 |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 647. | Đỗ Thái           | Dương  | CĐ-KTML18B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 648. | Nguyễn Tân        | Tiến   | CĐ-KTML18B | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 649. | Nguyễn Kim        | Thạch  | CĐ-KTML18B | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 650. | Nguyễn Trọng      | Hoàng  | CĐ-KTML18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 651. | Phạm Huy          | Khang  | CĐ-KTML18B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 652. | Đặng Hoàng        | Nhật   | CĐ-CBMA19  | 8,4                        | Giỏi             | Xuất sắc           | SV Giỏi        |
| 653. | Trần Thái Hoàng   | Anh    | CĐ-CBMA19  | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 654. | Bo Bo Thị         | Mến    | CĐ-CBMA19  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 655. | Nguyễn Ngọc Như   | Hiếu   | CĐ-CBMA19  | 8,3                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 656. | Nguyễn Hữu        | Tinh   | CĐ-CBMA19  | 8,2                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 657. | Lý Trực           | Tấn    | CĐ-CBMA19  | 8,1                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 658. | Nguyễn Văn        | Khánh  | CĐ-CBMA19  | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 659. | Nguyễn Phan Nhật  | Trường | CĐ-CBMA19  | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 660. | Phạm Ngô Thành    | Vinh   | CĐ-CBMA19  | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 661. | Phạm Thị Minh     | Trang  | CĐ-CBMA19  | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 662. | Tro Thị Mỹ        | Duyên  | CĐ-CBMA19  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 663. | Trần Anh          | Khoa   | CĐ-CBMA19  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 664. | Nguyễn Phạm Thành | Đạt    | CĐ-CBMA19  | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 665. | Nguyễn Vũ Quốc    | Việt   | CĐ-CBMA19  | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 666. | Mai Trung         | Hậu    | CĐ-CBMA19  | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 667. | Đào Thị Ánh       | Tuyết  | CĐ-CBMA19  | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 668. | Võ Minh           | Quân   | CĐ-CBMA19  | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 669. | Nguyễn Ngọc Hoàng | Long   | CĐ-CBMA19  | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 670. | Hồ Thị Huyền      | Trâm   | CĐ-CBTP19  | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 671. | Huỳnh Trần Tô Ny  | Trọng  | CĐ-CBTP19  | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 672. | Trần Minh         | Âu     | CĐ-CBTP19  | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 673. | Hồ Ngọc Thiên     | Ý      | CĐ-CBTP19  | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |

| STT  | Họ và tên         |        | Lớp       | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|-------------------|--------|-----------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                   |        |           | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                 |        | C         | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 674. | Trần Văn          | Hưng   | CĐ-CBTP19 | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 675. | Nguyễn Quỳnh      | Như    | CĐ-KTDN19 | 9,0                        | Xuất sắc         | Tốt                | SV Giỏi        |
| 676. | Phạm Thị Thu      | Hiền   | CĐ-KTDN19 | 8,8                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 677. | Hùng Thị Ngọc     | Hồng   | CĐ-KTDN19 | 8,7                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 678. | Phạm Thị Thanh    | Ân     | CĐ-KTDN19 | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 679. | Trần Khương Thế   | Vinh   | CĐ-KTDN19 | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 680. | Nguyễn Lệ         | Uyên   | CĐ-KTDN19 | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 681. | Trương Quỳnh      | Như    | CĐ-KTDN19 | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 682. | Nguyễn Thị Ngọc   | Uyên   | CĐ-QTKS19 | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 683. | Phạm Hữu          | Duy    | CĐ-QTKS19 | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 684. | Trần Đình         | Phước  | CĐ-QTKS19 | 8,5                        | Giỏi             | Xuất sắc           | SV Giỏi        |
| 685. | Phạm Thị Bảo      | Kiều   | CĐ-QTKS19 | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 686. | Nguyễn Ý Như      | Thảo   | CĐ-QTKS19 | 8,5                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 687. | Nguyễn Thị Kiều   | Oanh   | CĐ-QTKS19 | 8,3                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 688. | Nguyễn Hồng       | Hạnh   | CĐ-QTKS19 | 8,1                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 689. | Trần Văn          | Hưng   | CĐ-QTKS19 | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 690. | Nguyễn Hữu        | Tài    | CĐ-QTKS19 | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 691. | Cao Tấn           | Phát   | CĐ-QTKS19 | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 692. | Huỳnh Công        | Đạt    | CĐ-QTKS19 | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 693. | Đinh Nguyễn Anh   | Phong  | CĐ-QTKS19 | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 694. | Nguyễn Minh       | Thông  | CĐ-QTKS19 | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 695. | Lê Hoàng Gia      | Khiêm  | CĐ-QTKS19 | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 696. | Phan Văn          | Tính   | CĐ-KTXD19 | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 697. | Nguyễn Thành      | Vinh   | CĐ-KTXD19 | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 698. | Nguyễn Đức        | Trường | CĐ-KTXD19 | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 699. | Lê                | Nam    | CĐ-KTXD19 | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 700. | Trương Ngọc Hoàng | Vũ     | CĐ-KTXD19 | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên         |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|-------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                   |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                 |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 701. | Trần Anh          | Hào   | CĐ-CGKL19  | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 702. | Nguyễn Minh       | Nam   | CĐ-CGKL19  | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 703. | Nguyễn Trường     | An    | CĐ-CGKL19  | 8,3                        | Giỏi             | Xuất sắc           | SV Giỏi        |
| 704. | Lê Minh           | Sang  | CĐ-CGKL19  | 8,1                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 705. | Phan Huỳnh Tấn    | Học   | CĐ-CGKL19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 706. | Phạm Duy          | Tân   | CĐ-CGKL19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 707. | Nguyễn Tấn        | Cánh  | CĐ-CGKL19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 708. | Hồ Nhật           | Tiến  | CĐ-CGKL19  | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 709. | Hồ Đắc            | Minh  | CĐ-CGKL19  | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 710. | Nguyễn Duy        | Khen  | CĐ-CGKL19  | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 711. | Nguyễn Văn        | Huy   | CĐ-CN0T19A | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 712. | Võ Tài            | Thiên | CĐ-CN0T19A | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 713. | Nguyễn Ngọc       | Tiến  | CĐ-CN0T19A | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 714. | Nguyễn Hồ Quốc    | Thiện | CĐ-CN0T19A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 715. | Nguyễn Bảo        | An    | CĐ-CN0T19A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 716. | Lê Hoài           | Anh   | CĐ-CN0T19A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 717. | Võ Nhật           | Tân   | CĐ-CN0T19A | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 718. | Nguyễn Văn Tiến   | Huy   | CĐ-CN0T19A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 719. | Trịnh Bảo         | Khang | CĐ-CN0T19A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 720. | Nguyễn Ngọc Bảo   | Luân  | CĐ-CN0T19A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 721. | Phan Đại          | Hiệp  | CĐ-CN0T19A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 722. | Đỗ Nguyễn Minh    | Hoan  | CĐ-CN0T19A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 723. | Nguyễn Khắc       | Hậu   | CĐ-CN0T19A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 724. | Nguyễn Minh       | Tâm   | CĐ-CN0T19A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 725. | Nguyễn Ngọc Anh   | Tài   | CĐ-CN0T19A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 726. | Nguyễn Hoàng Minh | Khải  | CĐ-CN0T19A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 727. | Hàng Tấn          | Đạt   | CĐ-CN0T19A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên        |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 728. | Trần Minh        | Châu   | CĐ-CNOT19A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 729. | Trần Văn         | Trung  | CĐ-CNOT19A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 730. | Nguyễn Trần Hữu  | Đang   | CĐ-CNOT19A | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 731. | Nguyễn Duy       | Nhật   | CĐ-CNOT19A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 732. | Cao              | Thắng  | CĐ-CNOT19B | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 733. | Nguyễn Xuân      | Hậu    | CĐ-CNOT19B | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 734. | Trần Huỳnh Đức   | Tài    | CĐ-CNOT19B | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 735. | Võ Cao Đình      | Phong  | CĐ-CNOT19B | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 736. | Nguyễn Trí       | Tính   | CĐ-CNOT19B | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 737. | Nguyễn Anh       | Tiến   | CĐ-CNOT19B | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 738. | Nguyễn Lê Tuấn   | Anh    | CĐ-CNOT19B | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 739. | Trần Quốc        | Huy    | CĐ-CNOT19B | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 740. | Cao Đức          | Hoàng  | CĐ-CNOT19B | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 741. | Nguyễn Anh       | Tuấn   | CĐ-CNOT19B | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 742. | Nguyễn Tuấn      | Phát   | CĐ-CNOT19C | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 743. | Lê Ngọc          | Hoàng  | CĐ-CNOT19C | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 744. | Nguyễn Hoàng     | Khang  | CĐ-CNOT19C | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 745. | Cao Nguyễn Phước | Thành  | CĐ-CNOT19C | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 746. | Nguyễn Thành     | Đạt    | CĐ-CNOT19C | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 747. | Trần Quốc        | Huỳnh  | CĐ-CNOT19C | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 748. | Phạm Công        | Luân   | CĐ-CNOT19C | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 749. | Nguyễn Tuấn      | Anh    | CĐ-CNOT19C | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 750. | Mang Do The      | Sun    | CĐ-CNOT19C | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 751. | Cao Quốc         | Cường  | CĐ-CNOT19C | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 752. | Trần Trung       | Hiếu   | CĐ-CNOT19C | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 753. | Lý Minh          | Chương | CĐ-CNOT19D | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 754. | Phan Văn         | Quý    | CĐ-CNOT19D | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên        |       | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|------------------|-------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |       |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |       | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 755. | Nguyễn Hoàng     | Tiến  | CĐ-CNOT19D | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 756. | Nguyễn Anh       | Quân  | CĐ-CNOT19D | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 757. | Nguyễn Phước     | Thắng | CĐ-CNOT19D | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 758. | Đỗ Hoàng         | Ân    | CĐ-CNOT19D | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 759. | Lê Tất           | Thắng | CĐ-CNOT19D | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 760. | Thiều Quang      | Vũ    | CĐ-CNOT19D | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 761. | Hồ Nhật          | Lâm   | CĐ-CNOT19D | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 762. | Trần Vũ          | Ý     | CĐ-CNOT19D | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 763. | Nguyễn Minh      | Kha   | CĐ-CNOT19D | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 764. | Đoàn Ngọc        | Toàn  | CĐ-CNOT19D | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 765. | Huỳnh Nguyễn Văn | Tài   | CĐ-CNOT19D | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 766. | Đỗ Mạnh          | Thành | CĐ-CNOT19D | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 767. | Từ Nguyên        | Khang | CĐ-CNOT19D | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 768. | Nguyễn Quốc      | Tuấn  | CĐ-CNOT19D | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 769. | Nguyễn Minh      | Phong | CĐ-CNOT19D | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 770. | Ngô Phạm Thái    | Bình  | CĐ-CNTT19  | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 771. | Nguyễn Duy Hoàng | Khoa  | CĐ-CNTT19  | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 772. | Nguyễn Văn       | Hóa   | CĐ-CNTT19  | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 773. | Đặng Minh        | Trí   | CĐ-CNTT19  | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 774. | Võ Văn           | Trọng | CĐ-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 775. | Ngô Quốc         | Vượng | CĐ-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 776. | Nguyễn Anh       | Duy   | CĐ-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 777. | Nguyễn Võ Rin    | Đô    | CĐ-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 778. | Lê Phạm Trung    | Hiếu  | CĐ-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 779. | Hồ Hy Hoàng      | Khang | CĐ-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 780. | Phạm Hữu         | Đức   | CĐ-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 781. | Nguyễn Anh       | Tuấn  | CĐ-CNTT19  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |



| STT  | Họ và tên        |        | Lớp       | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|------------------|--------|-----------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |        |           | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |        | C         | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 782. | Trương Hoài Xuân | Trọng  | CĐ-CNTT19 | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 783. | Lê Huỳnh Minh    | Hoàng  | CĐ-CNTT19 | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 784. | Trương Bá        | Thi    | CĐ-CNTT19 | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 785. | Nguyễn Thành     | Phước  | CĐ-CNTT19 | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 786. | Võ Thanh         | Khôi   | CĐ-CNTT19 | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 787. | Nguyễn Trung     | Nghĩa  | CĐ-CNTT19 | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 788. | Tạ Quang         | Huy    | CĐ-CNTT19 | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 789. | Nguyễn Lâm Anh   | Phong  | CĐ-CNTT19 | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 790. | Trương Đình      | Khôi   | CĐ-CNTT19 | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 791. | Nguyễn Tiến      | Vỹ     | CĐ-CNTT19 | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 792. | Cao Văn          | Chượng | CĐ-CNTT19 | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 793. | Trương Anh       | Phú    | CĐ-CNTT19 | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 794. | Võ Thanh         | Sang   | CĐ-CNTT19 | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 795. | Trịnh Huỳnh Minh | Triết  | CĐ-CNTT19 | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 796. | Trần Minh        | Trí    | CĐ-CNTT19 | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 797. | Phạm Võ Kiến     | Quốc   | CĐ-CNTT19 | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 798. | Dương Trí        | Đạt    | CĐ-CNTT19 | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 799. | Nguyễn Đăng      | Khôi   | CĐ-CNTT19 | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 800. | Trần Phúc        | Duy    | CĐ-ĐCN19A | 8,7                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 801. | Lê Quang         | Minh   | CĐ-ĐCN19A | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 802. | Nguyễn Văn       | Thịnh  | CĐ-ĐCN19A | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 803. | Nguyễn           | Quý    | CĐ-ĐCN19A | 8,1                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 804. | Tài Đại          | Astrô  | CĐ-ĐCN19A | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 805. | Lương Nhật       | Huy    | CĐ-ĐCN19A | 7,8                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 806. | Trịnh Ngô Quốc   | Bình   | CĐ-ĐCN19A | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 807. | Nguyễn Tấn       | Hoài   | CĐ-ĐCN19A | 7,7                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 808. | Nguyễn Thành     | Thiện  | CĐ-ĐCN19A | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên        |        | Lớp       | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Đanh hiệu HSSV |
|------|------------------|--------|-----------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |        |           | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |        | C         | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 809. | Nguyễn Ngọc      | Quyền  | CĐ-ĐCN19A | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 810. | Lê Quang         | Hưng   | CĐ-ĐCN19A | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 811. | Nguyễn Minh      | Quân   | CĐ-ĐCN19A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 812. | Lê Tiến          | Đạt    | CĐ-ĐCN19A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 813. | Nguyễn Phùng     | Quang  | CĐ-ĐCN19A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 814. | Trần Đình        | Chuyển | CĐ-ĐCN19A | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 815. | Nguyễn Thiên     | Phước  | CĐ-ĐCN19A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 816. | Nguyễn Ngô Duy   | Tuyển  | CĐ-ĐCN19A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 817. | Nguyễn Thanh     | Phúc   | CĐ-ĐCN19A | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 818. | Nguyễn Đức       | Thắng  | CĐ-ĐCN19A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 819. | Trần An          | Khang  | CĐ-ĐCN19A | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 820. | Đặng Nguyên      | Khoa   | CĐ-ĐCN19A | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 821. | Trần Đăng        | Khoa   | CĐ-ĐCN19B | 8,6                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 822. | Huỳnh Hữu        | Nghĩa  | CĐ-ĐCN19B | 8,5                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 823. | Nguyễn Cao Trầm  | Luân   | CĐ-ĐCN19B | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 824. | Hà Phi           | Thức   | CĐ-ĐCN19B | 8,3                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 825. | Đình Quang       | Hưng   | CĐ-ĐCN19B | 7,9                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 826. | Nguyễn Phạm Minh | Thiên  | CĐ-ĐCN19B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 827. | Nguyễn Khánh     | Trung  | CĐ-ĐCN19B | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 828. | Nguyễn Chí       | Huân   | CĐ-ĐCN19B | 7,6                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 829. | Lê Minh          | Nhật   | CĐ-ĐCN19B | 7,5                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 830. | Trần Quốc        | Nam    | CĐ-ĐCN19B | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 831. | Đình Quang       | Nhật   | CĐ-ĐĐT19A | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 832. | Nguyễn Võ Trung  | Nguyên | CĐ-ĐĐT19A | 8,3                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 833. | Đình Minh        | Khoa   | CĐ-ĐĐT19A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 834. | Phùng Gia        | Bảo    | CĐ-ĐĐT19A | 8,0                        | Giỏi             | Khá                | SV Khá         |
| 835. | Trương Thanh     | Phương | CĐ-ĐĐT19A | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên        |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                  |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 836. | Nguyễn Văn       | Lợi    | CĐ-ĐĐT19A  | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 837. | Hồ Quốc          | Việt   | CĐ-ĐĐT19A  | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 838. | Phan Anh         | Thy    | CĐ-ĐĐT19A  | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 839. | Nguyễn Quốc      | Vũ     | CĐ-ĐĐT19A  | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 840. | Knai Lê Việt     | Triều  | CĐ-ĐĐT19A  | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 841. | Hoàng Anh        | Tiến   | CĐ-ĐĐT19A  | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 842. | Mẫu              | Chuyển | CĐ-ĐĐT19A  | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 843. | Ly               | Suin   | CĐ-ĐĐT19A  | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 844. | Phùng Trần Nhật  | Vinh   | CĐ-ĐĐT19A  | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 845. | Nguyễn Hoài      | Nam    | CĐ-ĐĐT19A  | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 846. | Nguyễn Chí       | Hoàng  | CĐ-ĐĐT19A  | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 847. | Dương Văn        | Thanh  | CĐ-ĐĐT19B  | 8,4                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 848. | Nguyễn Thành     | Đạt    | CĐ-ĐĐT19B  | 8,2                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 849. | Đình Quốc        | Chí    | CĐ-ĐĐT19B  | 7,9                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 850. | Nguyễn Thành     | Nam    | CĐ-ĐĐT19B  | 7,8                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 851. | Nguyễn Lê Nhật   | Trường | CĐ-ĐĐT19B  | 7,6                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 852. | Nguyễn Trần Quốc | Đạt    | CĐ-ĐĐT19B  | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 853. | Lê Phi           | Trường | CĐ-ĐĐT19B  | 7,5                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 854. | Nguyễn Thanh     | Phong  | CĐ-ĐĐT19B  | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 855. | Lại Quốc         | Đạt    | CĐ-ĐĐT19B  | 7,3                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 856. | Nguyễn Gia       | Vũ     | CĐ-ĐĐT19B  | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 857. | Hoàng Anh        | Tiến   | CĐ-ĐĐT19B  | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 858. | Huỳnh Ngọc       | Hoài   | CĐ-ĐĐT19B  | 7,2                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 859. | Trần Quốc        | Toàn   | CĐ-ĐĐT19B  | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 860. | Huỳnh Minh       | Trí    | CĐ-KTML19A | 8,0                        | Giỏi             | Tốt                | SV Giỏi        |
| 861. | Vô Hoài          | Thương | CĐ-KTML19A | 7,7                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 862. | Lê Thành         | Đạt    | CĐ-KTML19A | 7,4                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |

| STT  | Họ và tên         |        | Lớp        | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|-------------------|--------|------------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                   |        |            | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                 |        | C          | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 863. | Hồ Mạnh           | Cường  | CĐ-KTML19A | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 864. | Nguyễn Tiên       | Định   | CĐ-KTML19A | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 865. | Huỳnh Anh         | Định   | CĐ-KTML19A | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 866. | Nguyễn Văn        | Toàn   | CĐ-KTML19A | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 867. | Nguyễn Ngọc       | Tuân   | CĐ-KTML19A | 7,1                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 868. | Vô Khả            | Hào    | CĐ-KTML19A | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 869. | Bùi Quốc          | Hưng   | CĐ-KTML19A | 7,0                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 870. | Y Lâm             | Niê    | CĐ-KTML19A | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 871. | Nguyễn Hoàn       | Vũ     | CĐ-KTML19A | 7,0                        | Khá              | Khá                | SV Khá         |
| 872. | Nguyễn Minh       | Tiến   | CĐ-KTML19B | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 873. | Nguyễn            | Thanh  | CĐ-KTML19B | 7,4                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 874. | Ngô Quốc          | Khôi   | CĐ-KTML19B | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 875. | Huỳnh Hữu         | Khang  | CĐ-KTML19B | 7,3                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 876. | Bùi Quang         | Huy    | CĐ-KTML19B | 7,2                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 877. | Nguyễn Thành      | Đạt    | CĐ-KTML19B | 7,1                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 878. | Mai Huỳnh Tấn     | Huy    | CĐ-KTML19B | 7,0                        | Khá              | Tốt                | SV Khá         |
| 879. | Võ Tuấn           | Nghiêm | 10A2       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 880. | Hoàng Văn Nhật    | Dương  | 10A3       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 881. | Trần Quốc         | Long   | 10A3       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 882. | Nguyễn Ngọc       | Tấn    | 10A3       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 883. | Huỳnh Quang       | Vinh   | 10A3       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 884. | Giàng Thị Ngọc    | Mai    | 10A4       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 885. | Nguyễn Đồng Tuệ   | Thi    | 10A4       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 886. | Nguyễn Ngọc Khánh | Nhi    | 10A5       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 887. | Trần Yên          | Vy     | 10A5       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 888. | Trần Minh         | Đạt    | 11B1       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 889. | Dương Ngọc        | Hòa    | 11B1       |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |

| STT  | Họ và tên                 | Lớp   | Kết quả học tập, rèn luyện |                  |                    | Danh hiệu HSSV |
|------|---------------------------|-------|----------------------------|------------------|--------------------|----------------|
|      |                           |       | Điểm TBC học tập           | Xếp loại học tập | Xếp loại rèn luyện |                |
| A    | B                         | C     | D                          | E                | F                  | I=E+F          |
| 890. | Nguyễn Huỳnh Trí Khang    | 11B1  |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 891. | Trương Nguyễn Gia Tuấn    | 11B1  |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 892. | Võ Văn Vương              | 11B2  |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 893. | Lại Thị Ngọc Hải          | 11B6  |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 894. | Võ Trương Mai Xuân Nguyệt | 11B8  |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 895. | Nguyễn Huỳnh Bảo Trân     | 11B8  |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 896. | Lê Nhật Mỹ Duyên          | 11B9  |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 897. | Nguyễn Phạm Khánh Ngân    | 11B9  |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 898. | Trịnh Quỳnh Anh           | 11B10 |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 899. | Trần Mỹ Chi               | 11B10 |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 900. | Nguyễn Thị Kim Nghi       | 11B10 |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |
| 901. | Phan Quốc Thái Bình       | 11B11 |                            | Tốt              | Tốt                | HV Giỏi        |

*Danh sách này có 901 học sinh, sinh viên*

*Trong đó:*

Học sinh Giỏi: 47 học sinh

Học sinh Khá: 289 học sinh

Sinh viên Giỏi: 113 sinh viên

Sinh viên Khá: 429 sinh viên

Học viên Giỏi: 23 học viên